

Số: 03/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 19 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư
vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết
số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 1414/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thống nhất về dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế
hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 như sau:**

1. Tổng số vốn đầu tư công trung hạn: 15.074.222 triệu đồng, bao gồm:

a. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương:
7.263.422 triệu đồng, bao gồm: Vốn trong nước 6.747.796 triệu đồng, vốn nước
ngoài 515.626 triệu đồng, cụ thể:

- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách Trung ương: 702.096 triệu đồng;

- Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 còn chưa bố trí đủ vốn: 738.600 triệu đồng;

- Phân bổ cho các dự án mới: 3.607.100 triệu đồng;

- Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng: 1.700.000 triệu đồng;

- Vốn nước ngoài 515.626 triệu đồng (chưa bao gồm nguồn vốn bố trí cho các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025).

b. Vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương: 7.810.800 triệu đồng.

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 3.200.800 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 4.500.000 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn sổ số kiến thiết 110.000 triệu đồng.

2. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ

2.1. Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương

2.1.1. Hoàn trả vốn ứng ngân sách Trung ương: 702.096 triệu đồng, bố trí hoàn trả 03 dự án:

- Khu di tích lịch sử Đền Hùng và các dự án liên quan: 667.403 triệu đồng;

- Dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các địa phương Việt Trì, Hưng Yên, Đồng Đăng - hợp phần thành phố Việt Trì: 34.610 triệu đồng (đã phân bổ kế hoạch năm 2021);

- Dự án Hệ thống nước sạch thị trấn Thanh Sơn: 83 triệu đồng.

2.1.2. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020:

- Tổng số 738.600 triệu đồng, bố trí cho 17 dự án, trong đó: 16 dự án hoàn thành trong năm 2021 và 01 dự án hoàn thành sau năm 2021.

- Kế hoạch bố trí vốn:

- + Kế hoạch năm 2021 là 660.150 triệu đồng;

- + Kế hoạch vốn sau năm 2021 là 78.450 triệu đồng.

2.1.3. Dự kiến danh mục dự án khởi công mới:

a. Tổng số vốn kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025: 3.607.100 triệu đồng; dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Tổng dự án: 19 công trình, tổng mức đầu tư dự kiến 5.414.999 triệu đồng;

- Phân chia nhóm, ngành lĩnh vực (theo Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội): 04 dự án nhóm ngành liên kết khu, cụm công nghiệp; 05 dự án nhóm ngành du lịch; 02 dự án nhóm ngành Quốc phòng - An ninh và trật tự an toàn xã hội; 04 dự án nhóm ngành giao thông; 01 dự án nhóm ngành giáo dục đào tạo; 02 dự án phát triển đô thị; 01 dự án nhóm ngành văn hóa;

- Phương án bố trí vốn: Vốn hỗ trợ ngân sách Trung ương bố trí khoảng 80% là 3.607.100 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương (cân đối từ nguồn vốn đầu tư tập trung, nguồn đầu giá đất hình thành 02 bên đường khi công trình hoàn thành), vốn huy động hợp pháp khác.

b. Kế hoạch bố trí vốn:

- Các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư: 03 dự án với tổng mức đầu tư 1.414.700 triệu đồng, trong đó:

+ Tổng mức đầu tư sau khi rà soát (phân kỳ đầu tư dự án) khoảng 962.500 triệu đồng;

+ Kế hoạch bố trí vốn 730.000 triệu đồng.

- Danh mục dự án đầu tư mới: Tổng số 16 dự án (trong đó 02 dự án Nhà văn hóa nghệ thuật và Trường THPT chuyên Hùng Vương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nhưng chưa xác định cơ cấu vốn ngân sách Trung ương, do đó phải hoàn thiện thủ tục đề nghị Hội đồng nhân dân cho điều chỉnh chủ trương đầu tư), cụ thể:

- Tổng mức đầu tư dự án khoảng 4.452.499 triệu đồng;

- Kế hoạch bố trí vốn 2.877.100 triệu đồng.

2.1.4. Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng: 01 dự án:

- Tổng mức đầu tư dự án 1.890.000 triệu đồng;

- Kế hoạch vốn trung hạn 1.700.000 triệu đồng, trong đó kế hoạch năm 2021 bố trí 300.000 triệu đồng.

2.1.5. Các dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA): 515.626 triệu đồng.

2.2. Vốn ngân sách địa phương: 7.810.800 triệu đồng; dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Bố trí vốn các dự án thuộc danh mục sử dụng ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 đã hoàn thành, các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa bố trí đủ vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020; bố trí phân cơ cấu vốn ngân sách địa phương cho các dự án thuộc danh mục ngân sách Trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025;

- Bố trí thực hiện các nhiệm vụ của địa phương: Trả nợ vốn vay; hoàn trả vốn ứng trước; đối ứng các dự án ODA; chi lập quy hoạch tỉnh; đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia; phân bổ theo phân cấp ngân sách tỉnh, huyện, xã; bố trí các dự án thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh,...

3. Đối với các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương và các dự án đã được ngân sách Trung ương bố trí vốn trung hạn 2016 - 2020 nhưng không tiếp tục bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Rà soát, điều chỉnh quy mô của dự án giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 (cắt giảm các hạng mục không cần thiết hoặc xác định điểm dừng kỹ thuật hợp lý) phù hợp với khả năng cân đối vốn năm 2021 (nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác), đảm bảo sau khi bố trí vốn kế hoạch năm 2021 công trình hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng, kết thúc dự án và quyết toán theo quy định. Đối với các

hạng mục cắt giảm (nếu có), đề xuất lập dự án đầu tư khi xác định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn giai đoạn 2021 - 2025.

- Các dự án đã được ngân sách Trung ương bố trí vốn trung hạn 2016 - 2020 nhưng không bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025: Điều chỉnh cắt, giảm quy mô của dự án đã được phê duyệt và quyết toán dự án theo giá trị khối lượng thực tế. Cân đối vốn ngân sách địa phương để thanh toán giá trị khối lượng đã thực hiện chưa được bố trí đủ vốn. Xem xét lập dự án trong trường hợp thực sự cần thiết.

4. Đối với 19 dự án khởi công mới hỗ trợ thực hiện từ nguồn ngân sách Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Phân kỳ đầu tư 02/03 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ Mười một, HĐND khóa XVIII với tổng mức đầu tư sau phê duyệt của 03 dự án giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 962.500 triệu đồng (để đảm bảo khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương và địa phương);

- Triển khai thủ tục đầu tư 16 dự án, đảm bảo quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn và tiến độ bố trí vốn.

(Chi tiết dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, kỳ họp thứ Mười hai thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2021./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: KH và ĐT, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, TH (L). 

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



PHỤ BIỂU SỐ 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	15.074.222	
A	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	7.263.422	
I	Vốn trong nước	6.747.796	
1	Phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	5.047.796	
-	Hoàn trả vốn ứng trước NSTW	702.096	
-	Dự án chuyển tiếp thiếu so với trung hạn 2016 - 2020	738.600	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	3.607.100	
2	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng	1.700.000	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia (không bao gồm vốn sự nghiệp)		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		
4	Vốn trái phiếu Chính phủ		
5	Vốn hỗ trợ về nhà ở cho người có công với Cách mạng theo Quyết định số 23/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		
II	Vốn nước ngoài ODA	515.626	
B	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.810.800	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	3.200.800	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.500.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	110.000	



PHỤ BIỂU SỐ 02

VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	7.263.422	
I	Vốn trong nước	6.747.796	
1	Phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	5.047.796	
-	Hoàn trả vốn ứng trước NSTW	702.096	Chi tiết tại phụ biểu 2.1
-	Dự án chuyển tiếp thiếu so với trung hạn 2016 - 2020	738.600	Chi tiết tại phụ biểu 2.2
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	3.607.100	Chi tiết tại phụ biểu 2.3
2	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng	1.700.000	Chi tiết tại phụ biểu 2.4
II	Vốn nước ngoài ODA	515.626	Chi tiết tại phụ biểu 2.5

PHỤ BIỂU 2.1

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN VỐN ỨNG TRƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án, chương trình	Chủ đầu tư	Quyết định ứng trước		Số vốn ứng trước đã giải ngân	Số vốn ứng trước đã bố trí nguồn để thu hồi	Số vốn ứng trước chưa thu hồi	Ghi chú
			Số quyết định	Số vốn ứng trước				
	TỔNG SỐ			747.721	747.638	40.635	702.096	
I	Ứng trước năm 2015 chưa thu hồi	35		697.721	697.678	25.285	667.486	
1	Khu di tích lịch sử Đền Hùng và các dự án liên quan			692.731	692.688	25.285	667.403	
-	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì (đầu tư xây dựng các công trình vùng ven KDTLSDH: Trường tiểu học Hy Cương, Trường THCS Hy Cương, Trạm y tế xã Hy Cương, Bãi đỗ xe Hy Cương)	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì	2706/QĐ-UBND ngày 09/01/2010	6.700	6.700	-	6.700	
-	Trung tâm văn hóa lễ hội chợ Trâu	UBND huyện Phú Ninh	2706/QĐ-UBND ngày 09/01/2010	5.857	5.814	-	5.814	
-	Quảng trường Hùng Vương	UBND thành phố Việt Trì	2706/QĐ-UBND ngày 09/01/2010	85.466	85.466		85.466	
-	Dự án đầu tư tôn tạo tu bổ Khu di tích lịch sử Đền Hùng	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	2594/QĐ-UBND ngày 20/8/2010; 4127/QĐ-UBND ngày 8/10/2010, 4479/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	275.969	275.969	3.400	272.569	
-	Quảng trường Hùng Vương	UBND thành phố Việt Trì	2594/QĐ-UBND ngày 20/8/2010; 4127/QĐ-UBND ngày 8/10/2010, 4479/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	275.000	275.000	21.885	253.115	
-	Bảo tàng Hùng Vương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2594/QĐ-UBND ngày 20/8/2010	30.000	30.000	-	30.000	

TT	Danh mục dự án, chương trình	Chủ đầu tư	Quyết định ứng trước		Số vốn ứng trước đã giải ngân	Số vốn ứng trước đã bố trí nguồn để thu hồi	Số vốn ứng trước chưa thu hồi	Ghi chú
			Số quyết định	Số vốn ứng trước				
-	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì (dầu tư xây dựng các công trình vùng ven KDTLSĐH: Khu tái định cư số 1 xã Hy Cương, Trường tiểu học Hy Cương, Trường THCS Hy Cương, Trạm y tế xã Hy Cương, Bãi đỗ xe Hy Cương)	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì	4127/QĐ-UBND ngày 8/10/2010, 4479/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	13.739	13.739	-	13.739	
2	Hệ thống nước sạch thị trấn Thanh Sơn	UBND huyện Thanh Sơn	2427/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	4.990	4.990	-	83	
II	Ứng trong giai đoạn 2016 - 2020	1		50.000	49.960	15.350	34.610	
1	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các địa phương Việt Trì, Hùng Yên, Đồng Đăng	UBND thành phố Việt Trì	2872/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	50.000	49.960	15.350	34.610	

PHỤ BIỂU 2.2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	TMBĐT		Kế hoạch NSTW đã giao giai đoạn 2016-2020	Lấy kế KL/TH từ KC đến hết 31/12/2020	Lấy kế vốn bổ trợ từ KC đến hết 31/12/2020		Vốn NSTW trung hạn 2021 - 2025			Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021	Đã phân bổ đợt 1	
	TỔNG CỘNG	5.417.742	2.893.097	2.355.069	3.502.989	3.280.020	2.633.069	738.600	660.150	202.537	
I	Danh mục đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 gia hạn thời gian để đầu tư hoàn thành trong năm 2021	1.857.815	1.248.500	726.509	1.158.464	1.137.707	1.004.509	201.500	201.500	186.500	
1	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	348.065	256.500	136.500	262.685	257.922	256.500	85.000	85.000	70.000	UBND huyện Đoan Hùng
2	Đường nối từ QL.32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	154.754	110.000	63.000	141.304	139.980	103.000	7.000	7.000	7.000	Sở GTVT
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hà Hòa (GĐ1 + GĐ2)	375.379	350.000	125.000	253.692	247.050	238.000	52.000	52.000	52.000	Sở NN&PTNT
4	Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	213.236	44.000	35.084	115.458	115.380	35.084	14.000	14.000	14.000	UBND huyện Thanh Sơn
5	Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km80, 1 từ thị xã Phú Thọ đến cầu Phong Châu (Giai đoạn 1: Đoạn từ Km64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lò Lớn)	499.603	340.000	283.925	286.111	284.125	283.925	13.000	13.000	13.000	Sở NN&PTNT
6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020	129.990	76.000	41.000	43.800	41.150	41.000	12.000	12.000	12.000	Vườn QG Xuân Sơn
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (thuộc CT 229)	136.788	72.000	42.000	55.414	52.100	47.000	18.500	18.500	18.500	UBND huyện Thanh Sơn
II	Danh mục đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 gia hạn thời gian, điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn để đầu tư hoàn thành trong năm 2021	2.002.987	679.597	663.906	1.124.425	944.966	663.906	357.000	357.000	15.691	
8	Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ núi giao với đường Hùng Vương đến Khu di tích lịch sử Đền Hùng	453.966	67.000	67.000	407.931	278.510	67.000	20.000	20.000		Sở GTVT

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch NSTW đã giao giai đoạn 2016-2020	Lấy kế KLTH từ KC đến hết 31/12/2020	Lấy kế vốn bố trí từ KC đến hết 31/12/2020		Vốn NSTW trung hạn 2021 - 2025			Ghi chú (Chủ đầu tư)
		TMDT		Tổng số			Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2021			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Đã phân bổ đợt 1		
9	Đường nối từ QL32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)	131.878	80.480	80.000	106.783	80.100	80.000	40.000	40.000	480	BQLCKCN	
10	Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc (đường vào Cụm công nghiệp Bạch Hạc)	56.076	28.538	28.538	53.065	37.638	28.538	9.000	9.000		BQLCKCN	
11	Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	81.975	50.000	50.000	50.684	50.000	50.000	14.000	14.000		UBND huyện Tân Sơn	
12	Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	323.024	73.211	58.000	113.312	113.150	58.000	74.000	74.000	15.211	BQLCKCN	
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu di tích lịch sử Đền Hùng giai đoạn 2016 - 2020	359.811	52.600	52.600	57.400	56.780	52.600	70.000	70.000		Khu di tích lịch sử Đền Hùng	
14	Trạm bơm tiêu Sơn Tinh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400)	400.097	223.000	223.000	223.250	223.250	223.000	80.000	80.000		sở NN&PTNT	
15	Đường từ QL.70B đi thị trấn Hạ Hòa và ĐT.320D kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm huyện Hạ Hòa	196.160	104.768	104.768	112.000	105.538	104.768	50.000	50.000		Ban QL dự án và Môi trường - Đô thị Hạ Hòa	
III	Danh mục điều chỉnh chủ trương đầu tư, gia hạn thời gian, điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn để đầu tư hoàn thành trong năm 2021	396.502	195.000	195.000	389.000	370.293	195.000	65.000	65.000	0		
16	Hồ Công viên Văn Lang giai đoạn 2016-2020	396.502	195.000	195.000	389.000	370.293	195.000	65.000	65.000		UBND thành phố Việt Trì	
IV	Danh mục đầu tư giai đoạn 2016-2020 gia hạn thời gian, điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1.160.438	770.000	769.654	831.100	827.054	769.654	115.100	36.650	346		
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối QL.32 với QL.70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	1.160.438	770.000	769.654	831.100	827.054	769.654	115.100	36.650	346	UBND huyện Thanh Thủy	

PHỤ BIỂU 2.3

DANH MỤC DỰ ÁN KHỐI CÔNG MÔI ĐƯỜNG TƯ VẤN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



(Kèm theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Ngành lĩnh vực	Quy mô thiết kế	Tổng mức đầu tư theo nhu cầu		Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Ghi chú (Chủ đầu tư)
				TMBT	Trong đó: NSTW	TMBT	Trong đó: NSTW	Vốn NSTW	Ngân sách địa phương và huy động hợp pháp khác	
	TỔNG CỘNG			6.640.824	4.753.459	5.414.999	3.607.100	3.607.100	1.807.899	
I	Các công trình đã thông qua HĐND tỉnh			1.414.700	1.131.760	962.500	730.000	730.000	232.500	
1	Đường Hai Bà Trưng kéo dài (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ)	Công trình công cộng tại các đô thị;	Chiều dài 2,3km. Chiều rộng nền đường 35m, chiều rộng mặt đường 22,4m	137.500	110.000	137.500	80.000	80.000	57.500	
2	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba)	Giao thông	Chiều dài 8,2km, kết cấu bê tông nhua, chiều rộng mặt đường 22m, chiều rộng nền đường 25-36m	595.114	476.091	375.000	300.000	300.000	75.000	
3	Đường giao thông nối từ QL.32 đi ĐT.316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với Khu CN Trung Hà	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Chiều dài 13,1km. Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhua, chiều rộng mặt đường từ (11-18) m, chiều rộng nền đường từ (15-26)m. Phân kỳ đầu tư GPĐ 1	682.086	545.669	450.000	350.000	350.000	100.000	
II	Danh mục dự án xin ý kiến			5.226.124	3.621.699	4.452.499	2.877.100	2.877.100	1.575.399	
1	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	Giao dục, đào tạo	Công trình dân dụng cấp II, cấp III	406.500	100.000	406.500	200.000	200.000	206.500	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (kết nối hồ ngòi Giành)	Du lịch	Chiều dài khoảng 15km, dự kiến quy mô đường cấp IV, miền núi	425.000	340.000	150.000	120.000	120.000	30.000	
3	Đường giao thông kết nối phát triển du lịch đối chệ Long Cốc- Vườn quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài)	Du lịch	Chiều dài khoảng 16,1km; tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi	250.000	200.000	200.000	160.000	160.000	40.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (đoạn QL32 đi QL 70B huyện Yên Lập) và đường nối QL70B đi tỉnh lộ 313D huyện Yên Lập	Quốc phòng - An ninh	Chiều dài khoảng 13 km, thiết kế cải tạo nâng cấp với quy mô IV miền núi	315.000	252.000	326.250	261.000	261.000	65.250	

STT	Danh mục dự án	Ngành lĩnh vực	Quy mô thiết kế	Tổng mức đầu tư theo nhu cầu		Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Ghi chú (Chủ đầu tư)
				TMĐT		TMĐT		Vốn NSTW	Ngân sách địa phương và huy động hợp pháp khác	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
5	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021 - 2025 (kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn)	Du lịch	Chiều dài khoảng 6 km, thiết kế tiêu chuẩn đường cấp IV, miền núi	100.000	90.000	150.000	120.000	120.000	30.000	
6	Đường Thanh Thủy- Thanh Sơn giai đoạn 2021 - 2025	Du lịch	Tổng chiều dài tuyến: L= 8,2 km. Công trình giao thông, cấp IV - đồng bằng.	330.000	264.000	250.000	200.000	200.000	50.000	
7	Tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện (khu công nghiệp Đại An)	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tuyến đường dài 8km, tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; nền đường rộng 12m; mặt đường rộng 11m (Cả gia cố lẻ)	430.000	344.000	250.000	200.000	200.000	50.000	
8	Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến đường Quốc lộ 2, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	Giao thông	Tuyến đường có chiều dài khoảng 6,5km, tiêu chuẩn đường cấp 3miền núi, có gia cố lẻ (TCVN 4054 - 2005)	260.000	208.000	225.000	180.000	180.000	45.000	
9	Dự án: Nâng cấp, cải tạo ĐT.319 huyện Đoan Hùng	Giao thông	Tuyến đường có chiều dài khoảng 13km, tiêu chuẩn đường cấp 3 miền núi, có gia cố lẻ (TCVN 4054-2005)	275.000	220.000	275.000	220.000	220.000	55.000	
10	Đường giao thông nối từ ĐT325B (cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - QL2 - ĐT323H - ĐHP2 (Cụm Công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Chiều dài khoảng 7,0km; tiêu chuẩn đường cấp 3 đồng bằng, có gia cố lẻ (TCVN 4054 - 2005)	280.000	224.000	245.125	196.100	196.100	49.025	
11	Nâng cấp cải tạo đường 314 đoạn từ Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa	Giao thông	13km, cấp IV miền núi, gia cố lẻ (hiện trạng cấp V)	325.000	260.000	225.000	180.000	180.000	45.000	
12	Đường giao thông liên vùng kết nối ĐT.321B - QL.70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giời, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	Du lịch	26km, cấp IV miền núi	450.000	360.000	375.000	300.000	300.000	75.000	
13	Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	Văn hóa	Công suất 1.000 chỗ ngồi	399.624	319.699	399.624	100.000	100.000	299.624	
14	Đường kết nối từ trung tâm huyện đi cụm công nghiệp Bãi Ba qua tỉnh lộ 314 với nút giao IC9 Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tuyến đường dài 6km được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng	250.000	100.000	250.000	100.000	100.000	150.000	
15	Dự án cải tạo nâng cấp đường nối tỉnh lộ 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngạc Thập và tuyến cứu hộ cứu nạn	Quốc phòng - An ninh	6km	280.000	220.000	275.000	220.000	220.000	55.000	
16	Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phú Đồng đến đường Âu Cơ (Việt Trì)	Công trình công cộng tại các đô thị;	Chiều dài: 6,5km, chiều rộng 27m; thiết kế theo tiêu chuẩn	450.000	120.000	450.000	120.000	120.000	330.000	

PHỤ BIỂU 2.4

ĐIỂM MẢNG TÍNH CHẤT LIÊN VÙNG, QUAN TRỌNG QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục, dự án	Ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Quyết định đầu tư			Nhu cầu Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Ghi chú (Đơn vị được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)
					Số QĐ ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (nếu có)	Trong đó: NSTW	Nguồn vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác	
	Tổng số					1.890.000	1.700.000	1.700.000	190.000	
	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	Giao thông	Đường cấp 3 miền núi	Các huyện: Tam Nông, Cẩm Khê, Hạ Hòa	16/NQ-HĐND, 09/12/2020	1.890.000	1.700.000	1.700.000	190.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông, DD&CN tỉnh Phú Thọ

Don't try: T-shirt design

Đánh mục công trình, dự án										Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020										Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 và kế hoạch cấp phát từ NSTW										Chi trả (Chưa trừ)
TỔNG SỐ										Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020										Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 và kế hoạch cấp phát từ NSTW										
TỔNG SỐ										Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020										Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 và kế hoạch cấp phát từ NSTW										
TỔNG SỐ										Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020										Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 và kế hoạch cấp phát từ NSTW										
STT	Đánh mục công trình, dự án	Mã quyết định	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Chi trả (Chưa trừ)							
				Tổng số	Tổng số NSTW	Tổng số	Tổng số ngoại tệ		Tổng số	Tổng số NSTW	Tổng số	Tổng số ngoại tệ		Tổng số	Tổng số NSTW	Tổng số	Tổng số ngoại tệ		Tổng số	Tổng số NSTW	Tổng số	Tổng số ngoại tệ								
1	Các dự án đã được báo cáo tình hình thực hiện	1337/QĐ-BNN-XD ngày 19/06/2014 và 983/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2020	2.832.103	271.660	188.087	71.380	1.686.443	1.133.828	60.241	47.870	1.073.587	773.478	58.695	45.270	714.783	515.626	515.626													
2	Dự án thành phần cải tạo nông nghiệp có tuổi thọ thấp (VBS)	1337/QĐ-BNN-XD ngày 19/06/2014 và 983/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2020	2.032.103	271.660	188.087	71.380	1.686.443	1.133.828	60.241	47.870	1.073.587	773.478	58.695	45.270	714.783	301.378	301.378	Số không ghi nhận và phải trình báo UBND												
3	Dự án thành phần an ninh, năng lực an toàn cấp tỉnh (VBS)	617/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 và 479/QĐ-UBND ngày 03/02/2020	216.830	11.470	50.055	20.378	408.025	403.741	21.241	8.870	382.500	333.230	19.695	8.870	313.535	70.000	70.000	Số không ghi nhận và phải trình báo UBND												
4	Chương trình Mô hình quy mô và sinh và nước sạch nông thôn dựa trên các quyết (Chương trình nước sạch mô hình 21 tỉnh)	306/QĐ-BNN-HGT ngày 04/01/2015 và 310/QĐ-BNN-HGT ngày 21/07/2018	235.476	19.330	9.619	215.946	163.216	2.600	2.600	165.216	104.692	104.692	104.692	30.748	30.748	30.748	30.748	Số không ghi nhận và phải trình báo UBND												
5	Hợp phần cấp nước nông thôn: Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Tam Sơn, Văn Bàn, Trung Khê, Cầu Dền, huyện Cẩm Khê															8.576	8.576													
6	Hợp phần vệ sinh trường học: Sửa chữa và xây dựng mới nhà vệ sinh và nước sạch phục vụ giáo viên, học sinh tại các trường học trên địa bàn các huyện: Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê, Phú Ninh, Đoan Hùng																													
7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt Trì	390/QĐ-UBND ngày 27/06/2018 và 272/QĐ-UBND ngày 30/03/2019	841.390	168.278	103.032	32.253	673.112	488.271	36.400	36.400	447.871	318.726	36.400	36.400	282.326	56.330	56.330	Chương trình và phải trình báo UBND												
8	Hỗ trợ chỉnh sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững (từ khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo (Tích dự án cấp điện năng thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2023)	161/QĐ-TTg ngày 27/06/2015 và 337/QĐ-UBND ngày 14/02/2016 và 244/QĐ-UBND ngày 17/09/2015	258.000	35.000		184.000										79.300	79.300	Số không ghi nhận và phải trình báo UBND												
9	Các dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư																													
10	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở báo nhân sự đóng góp của Ngân hàng phát triển châu Á	146/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 và 196/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 và 128/QĐ-UBND ngày 02/11/2015																												
11	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập tỉnh Phú Thọ		289.150	39.100		10.785	250.050											Số y tế												
12	Hỗ trợ chỉnh sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững (từ khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo (Tích dự án cấp điện năng thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ)	161/QĐ-TTg ngày 27/06/2015 và 337/QĐ-UBND ngày 14/02/2016 và 244/QĐ-UBND ngày 17/09/2015																Số không ghi nhận và phải trình báo UBND												
13	Bà thí nghiệm nhân Việt Trì																	Số không ghi nhận và phải trình báo UBND												